

## Bản khai thay đổi nơi cư trú

Họ		Chữ Hán	Giới tính	Nam
Tên				Nữ
Ngày tháng năm sinh		Quốc tịch		
Địa chỉ cũ				
Địa chỉ mới	Số điện thoại			
Số đăng ký người nước ngoài			Ngày đăng ký	
Người đi theo sang Hàn Quốc	Họ tên			
	Ngày tháng năm sinh			
	Giới tính			
	Quan hệ			
	Số chứng minh			
	Ghi chú			
Ngày khai báo	. . .	Họ tên người khai báo		
Chứng nhận bản khai báo thay đổi nơi cư trú ở trên.				
Năm      tháng      ngày				
Chủ tịch quận Haeundae      đóng dấu(ký tên)				

# Bản khai thay đổi nơi cư trú

## [체류지 변경신고서]

### ❖ Người khai báo (신청인)

- Họ tên của người khai báo. (신청인의 성명을 쓰세요.)
- Họ tên của người khai báo ghi bằng chữ Hán.  
(신청인의 성명을 한자로 쓰세요.)
- Giới tính của người khai báo (신청인의 성별을 체크하세요.)
- Ngày ,tháng ,năm ,sinh của người khai báo (신청인의 생년월일을 쓰세요.)
- Quốc tịch của người khai báo (신청인의 국적을 쓰세요.)
- Địa chỉ của người khai báo (신청인의 전주소를 쓰세요.)
- Địa chỉ và số điện thoại mới của người khai báo  
(신청인의 새로운 주소와 전화번호를 쓰세요.)
- Ngày đăng ký và số chứng minh nhân dân người nước ngoài của người khai báo  
(신청인의 외국인등록번호와 등록일자를 쓰세요.)

### ❖ Người bảo hộ tại Hàn Quốc (동반자)

- Người bảo hộ điền vào mục dưới đây. (동반자에 대하여 아래에 쓰세요.)
- Họ tên của người bảo hộ. (동반자의 성명을 쓰세요.)
- Ngày ,tháng, năm ,sinh của người bảo hộ. (동반자의 생년월일을 쓰세요.)
- Giới tính của người bảo hộ. (동반자의 성별을 쓰세요.)
- Mối quan hệ với người khai. (신청인과의 관계를 쓰세요.)
- Số chứng minh nhân dân của người bảo hộ. (동반자의 등록번호를 쓰세요.)
- Nếu có những vấn đề khác thì hãy ghi vào phần ghi chú.  
(비고란에 그 외의 사항들을 쓰세요.)
- Ngày khai. (신고일을 쓰세요.)
- Họ tên và ký tên của người khai. (신청인의 성명을 쓰고, 서명을 하세요.)

※ Chứng nhận bản khai báo thay đổi nơi cư trú ở trên.

(위와 같이 체류지 변경신고를 하였음을 증명합니다.)